TÒA ÁN NHÂN DÂN TP. NHA TRANG
TỈNH KHÁNH HÒA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **107** /2018/HNGĐ-ST
Ngày 07/8/2018
V/v *"Ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ NHA TRANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà **NGUYỄN THỊ NAM HOA**
- *Các Hội thẩm nhân dân*: 1/ Ông **TRẦN HUY LIÊN**
2/ Bà **NGUYỄN THỊ TỈNH**
- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa*: Bà **PHẠM HỒNG PHƯƠNG THẢO** - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Nha Trang tham gia phiên tòa:*
Ông **LÊ HOÀNG ANH** - Kiểm sát viên

Ngày 07 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Nha Trang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 407/TLST- HNGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2018 về việc "*Ly hôn*"; theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 150/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 70/2018/QĐST - HNGĐ ngày 18/7/2018; giữa:

* ***Nguyên đơn***: Bà **Nguyễn Thị Minh T** - Sinh năm 1971.
Địa chỉ: KA Cù Lao Thượng, Vĩnh Thọ, Nha Trang, Khánh Hòa.
Có mặt tại phiên tòa.

* ***Bị đơn***: Ông **Trương Việt N** - Sinh năm 1973.
Địa chỉ: KA Cù Lao Th, V, Tp. N, tỉnh K.
Vắng mặt tại phiên toà.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn, bà Nguyễn Thị Minh T trình bày tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa:

Tôi và ông Trương Việt N tự nguyện kết hôn vào năm 1998, đăng ký kết hôn tại UBND phường Ph, Tp. N, tỉnh K. Trong quá trình chung sống, chúng tôi thường xảy ra nhiều mâu thuẫn dẫn đến cãi vã. Tôi và ông N đã sống ly thân được 03 năm cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay thấy cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài nên tôi được ly hôn với ông N.

Về con chung: Chúng tôi có 01 con chung là Trương Minh Th, sinh ngày 04/9/1999. Cháu Th đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn, ông Trương Việt N được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt không có lý do.

Tòa án đã tiến hành thủ tục niêm yết để xét xử vắng mặt bị đơn (ông Trương Việt N) theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Nha Trang phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự

năm 2015. Về nội dung vụ án: nhận thấy quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Minh T và ông Trương Việt N không thể tiếp tục duy trì, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ Điều 53,56 Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, bà Nguyễn Thị Minh T được ly hôn với ông Trương Việt N.

Về con chung: Đã trưởng thành nên không xem xét.

Tài sản chung và nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Án phí: Bà T phải chịu án phí HNGĐ - ST theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghe ý kiến trình bày của nguyên đơn và xem xét các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về thủ tục tố tụng:*

Việc bà Nguyễn Thị Minh T khởi kiện yêu cầu được giải quyết ly hôn với ông Trương Việt N, xét yêu cầu khởi kiện của bà T là hoàn toàn đúng quy định pháp luật nên chấp nhận và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Nha Trang.

Bị đơn, ông Trương Việt N được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông N theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. *Về nội dung vụ án*:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Nguyễn Thị Minh T và ông Trương Việt N tự nguyện kết hôn vào năm 1998, đăng ký kết hôn tại UBND phường P, Tp. N nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Bà Nguyễn Thị Minh T và ông Trương Việt N có nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn từ nhiều năm nay. Vợ chồng không có tiếng nói chung do bất đồng quan điểm nên tình cảm ngày càng có khoảng cách, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Bà T và ông N đã sống ly thân 03 năm cho đến nay. Mặt khác, qua kết quả xác minh tại chính quyền địa phương nơi bà T và ông N cư trú cho thấy trong quá trình chung sống, bà T và ông N có mâu thuẫn, ông N hay cờ bạc, cá độ, đánh đập bà T hàng xóm và tổ dân phố có biết. Tuy nhiên, bà T không đồng ý hòa giải tại tổ hòa giải địa phương mà gia đình tự giải quyết. Cho thấy, cuộc sống hôn nhân của bà T và ông N lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của bà T là chính đáng có căn cứ phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

- *Về con chung*: Bà Nguyễn Thị Minh T và ông Trương Việt N có 01 con chung là Trương Minh Th, sinh ngày 04/9/1999. Cháu Th đã đủ tuổi trưởng thành nên không xem xét.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Bà Nguyễn Thị Minh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. *Về án phí:* Bà Nguyễn Thị Minh T phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 53, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ điểm b Khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

** Tuyên xử:*

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, bà Nguyễn Thị Minh T được ly hôn với ông Trương Việt N.

Về con chung: Đã trưởng thành

Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị Minh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Minh T phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2016/0008666 ngày 22/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Nha Trang. Như vậy, bà T đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày niêm yết bản án để đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

NGUYỄN THỊ NAM HOA

Nơi nhận:
- Toà án nhân dân tỉnh K;
- VKSND TP N;
- Chi cục THADS TP N;
- UBND phường P, Tp.N (số I/98);
- Sở tư pháp tỉnh K;
- Các đương sự;
- Lưu: án văn, hồ sơ.